

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		231,874,347,300	233,479,266,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,281,679,764	28,403,922,698
1. Tiền	111	V.1	36,880,594,559	7,927,257,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,401,085,205	20,476,664,831
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23,895,770,853	55,067,413,578
1. Chứng khoán kinh doanh	121			37,027,459,622
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			(272,779,622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,895,770,853	18,312,733,578
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,469,378,529	144,290,739,300
1. Phải thu của khách hàng	131		120,007,005,080	139,997,802,439
2. Trả trước cho người bán	132		33,387,469,275	17,836,263,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3,414,934	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1,521,909,123	1,172,599,517
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,450,419,883)	(14,715,926,356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2,227,518,154	5,603,643,587
1. Hàng tồn kho	141		2,227,518,154	5,603,643,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	-	113,547,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			113,547,064
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		106,034,958,688	106,893,475,780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,631,669,900	10,631,669,900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		10,631,669,900	10,631,669,900
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39,158,947,758	39,987,468,111
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	37,074,505,492	37,892,551,006
- Nguyên giá	222		50,030,779,912	50,030,779,912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,956,274,420)	(12,138,228,906)

2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	2,084,442,266	2,094,917,105
- Nguyên giá	228		2,334,472,660	2,334,472,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250,030,394)	(239,555,555)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,486,687,800	55,486,687,800
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	31,486,687,800	31,486,687,800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			2,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			(2,500,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	757,653,230	787,649,969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		757,653,230	787,649,969
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		337,909,305,988	340,372,742,007
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		135,329,275,661	137,907,912,777
I. Nợ ngắn hạn	310		99,056,144,036	97,518,547,077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60,492,161,953	65,401,921,679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,933,776,290	10,065,586,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	112,941,356	1,088,889,518
4. Phải trả người lao động	314		186,982,164	3,104,070,961
5. Chi phí phải trả	315	V.11	11,888,347,818	5,487,833,380
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		577,429,993	648,277,231
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	11,796,333,125	11,653,796,109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,171,337	68,171,337
II. Nợ dài hạn	330		36,273,131,625	40,389,365,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	23,187,106,800	25,119,365,700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,086,024,825	15,270,000,000

7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	202,580,030,327	202,464,829,230
I. Vốn chủ sở hữu	410		202,580,030,327	202,464,829,230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,005,342,627	35,005,342,627
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,425,312,300)	(32,540,513,397)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(32,540,513,397)	(34,819,659,548)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		115,201,097	2,279,146,151
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		337,909,305,988	340,372,742,007

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)
Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-07-2020 ĐẾN NGÀY: 30-09-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		254.160.695	(4.205.571.011)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		828.520.353	828.520.353
- Các khoản dự phòng	03		(8.038.286.095)	(2.701.917.862)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.350.222	917.563
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.221.714.810)	(3.353.491.966)
- Chi phí lãi vay	06		477.024.508	102.368.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.651.945.127)	(9.329.174.046)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.267.339.241	1.531.657.522
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.376.125.433	(8.898.677.201)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.714.291.315)	(7.397.920.311)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.996.739	(7.500.819)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37.027.459.622	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(477.024.508)	(435.257.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.412.534)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.832.247.551	(24.536.872.261)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.097.217.388	3.662.480.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.902.782.611)	3.662.480.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.886.789.436	4.097.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.886.789.436)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.704.500)	(36.313.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.704.500)	4.060.686.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.877.760.440	(16.813.705.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.403.922.698	58.386.414.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.374)	485.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.284.679.764	41.573.194.747

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Chí Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-07-2020 ĐẾN NGÀY: 30-09-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.221.225.933	22.977.410.314	122.002.268.983	50.982.373.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.221.225.933	22.977.410.314	122.002.268.983	50.982.373.899
4. Giá vốn hàng bán	11		23.714.446.773	20.602.810.858	112.997.558.817	49.351.501.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		506.779.160	2.374.599.456	9.004.710.166	1.630.872.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(240.235.389)	1.167.857.842	1.241.383.227	3.390.294.436
7. Chi phí tài chính	22		604.811.889	(1.704.216.881)	1.712.769.275	(1.557.668.777)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.761.644	92.771.795	477.024.508	102.368.877
8. Chi phí bán hàng	25		2.084.572.336	2.208.240.921	7.247.275.465	4.660.569.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.095.919.230	1.896.886.024	890.292.437	6.815.831.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.518.759.684)	1.141.547.234	395.756.216	(4.897.564.513)
11. Thu nhập khác	31			636.746.969	73.248.800	755.614.179
12. Chi phí khác	32			46.550.928	214.844.321	63.620.677
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			590.196.041	(141.595.521)	691.993.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.518.759.684)	1.731.743.275	254.160.695	(4.205.571.011)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				138.959.598	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.518.759.684)	1.731.743.275	115.201.097	(4.205.571.011)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày *14* tháng *10* năm *2020*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Đỗ Thị Bích Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 10/05/2018.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 13 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc Lào;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủ công, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	258,990,802	123,330,385
- Tiền gửi ngân hàng	36,621,603,757	7,803,927,482
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23,401,085,205	20,476,664,831
Cộng	60,281,679,764	28,403,922,698
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		37,027,459,622
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(272,779,622)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	23,895,770,853	18,312,733,578
Cộng	23,895,770,853	55,067,413,578
3- Các khoản phải thu khác:		
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (lãi tiền gửi)		381,655,433
- Ngân hàng Ocean Bank (lãi tiền gửi)		2,252,350
- Ngân hàng Tiên Phong Bank (lãi tiền gửi)		52,394,795
- Ngân hàng PVC (lãi tiền gửi)		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,155,407,070	
- Cầm cố ký quỹ ký cược	218,602,939	118,700,000
- Cổ tức phải thu		439,200,000
- Phải thu khác	147,899,114	178,396,939
Cộng	1,521,909,123	1,172,599,517
4- Hàng tồn kho		
- Hợp đồng cung cấp Small vessel cho GDC Phú Mỹ - Dịch vụ PV	57,591,572	57,591,572
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	77,426,582	283,897,470
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn		1,045,454,545
- Ghi nhận giá vốn dự án BCP	2,092,500,000	2,092,500,000
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng không		2,124,200,000
Cộng	2,227,518,154	5,603,643,587
5- Tài sản ngắn hạn khác		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		113,547,064
Cộng	-	113,547,064

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
- Tăng trong kỳ					-
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46,553,733,681	1,692,280,850	1,728,850,633	55,914,748	50,030,779,912
Giá trị hao mòn lũy kế		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	8,768,780,073	1,584,683,452	1,728,850,633	55,914,748	12,138,228,906
- Khấu hao trong kỳ	729,752,328	88,293,186			818,045,514
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	9,498,532,401	1,672,976,638	1,728,850,633	55,914,748	12,956,274,420
Giá trị còn lại của TSCĐ		-			-
Số dư tại ngày 31/12/2019	37,784,953,608	107,597,398	-	-	37,892,551,006
Số dư cuối kỳ	37,055,201,280	19,304,212	0	0	37,074,505,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu 09-DN

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
- Tăng trong kỳ			-
- Tăng từ XDCB			-
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	2,180,000,000	154,472,660	2,334,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	85,082,895	154,472,660	239,555,555
- Khấu hao trong kỳ	10,474,839		10,474,839
- Giảm trong kỳ	0		-
Số dư cuối kỳ	95,557,734	154,472,660	250,030,394
Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	2,094,917,105	-	2,094,917,105
Số dư cuối kỳ	2,084,442,266	-	2,084,442,266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

8- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty con	31,486,687,800	31,486,687,800
Công ty CP công nghệ thông tin, Viễn thông và tự động hoá Dầu khí	21,960,000,000	21,960,000,000
Công ty CP năng lượng xanh	9,526,687,800	9,526,687,800
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2,500,000,000
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim		2,500,000,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11,000,000,000	11,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10,000,000,000	10,000,000,000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3,000,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2,500,000,000)
Cộng	55,486,687,800	55,486,687,800
9 - Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng , chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	757,653,230	787,649,969
Cộng	757,653,230	787,649,969
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng	6,203,618	300,291,713
Thuế thu nhập cá nhân	106,737,738	788,597,805
Cộng	112,941,356	1,088,889,518
11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379,836,480	379,836,480
- Chi phí đo mức chân mây	18,500,000	18,500,000
- Chi phí kiểm toán BCTC 2020	100,000,000	160,000,000
- Ghi nhận giá mua hóa chất NCC Tân Thành		70,226,000
- Chi phí thép T-BEAM	72,206,100	72,206,100
- Dự án điện lực Cà Mau		3,566,820,000
- Ghi nhận giá mua hóa chất cơ bản NCC Kim Ngưu		1,006,348,800
- Tạm ghi nhận giá vốn mua vật tư máy biến áp + chống sét của PVCMS cho DAKXDNS	209,610,000	209,610,000
- Tạm trích giá vốn cho hợp đồng thay mới bình ắc quy 150AH tại HD Bank	4,286,000	4,286,000
- Giá vốn mua MNT cho HĐ số 11/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 01/04/2020 (Lò 2020)	3,100,240,000	
- Ghi nhận giá mua MNT thuộc HD bán số 05/NT2/.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH - BOP 19 - Hóa đơn số 1468	3,213,898,626	
- Giá vốn mua MNT cho HĐ số 03/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 03/03/2020 (Lò 2019)	889,542,000	
- Giá vốn mua MNT cho HĐ số 08/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 19/03/2020 (GTST)	2,121,727,272	
- Giá vốn mua MNT cho HĐ số 07/NT2.TM-TTĐ-PETECHIM/2020/HH ký ngày 19/03/2020 (BOP 2020)	125,241,840	
- Giá vốn mua MNT cho HĐ số 64/2020/HĐ/ĐLDKCM-PETECHIM/2020/HH ký ngày 23/07/2020 (EOH2020)	1,653,259,500	
Cộng	11,888,347,818	5,487,833,380

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	21,425,306	212,363,494
- Bảo hiểm Y tế, xã hội	404,038,208	448,508,160
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn	23,693,238	23,977,750
- Phải trả Pvoil, tiền lãi vay tòa nhà	3,551,426,785	3,779,787,335
- Phải trả cổ tức	5,010,513,950	5,062,218,450
-Hàng không Vietjet	2,707,383,883	2,124,200,000
- Phải trả phải nộp khác	77,851,755	2,740,920
<u>Cộng</u>	11,796,333,125	11,653,796,109
13- Phải trả dài hạn người bán	Kỳ này	Năm trước
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	23,187,106,800	25,119,365,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 31/12/2017	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	160,000,000,000	80.00	160,000,000,000	80.00	160,000,000,000
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000	29.00	58,000,000,000
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000	23.10	46,200,000,000
3. Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000	11.00	22,000,000,000
4. Dương Công Ái	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000	16.90	33,800,000,000
5. Các cổ đông khác	40,000,000,000	20.00	40,000,000,000	20.00	40,000,000,000
Cộng vốn góp	200,000,000,000	100.00	200,000,000,000	100.00	200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2019	200,000,000,000	35,005,342,627	-32,540,513,397	202,464,829,230
Tăng trong kỳ	0	0	115,201,097	115,201,097
Lợi nhuận trong kỳ			115,201,097	115,201,097
Trích lập quỹ				0
Đánh giá tỷ giá				0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				0
Trích lập quỹ				0
Tại ngày 30/09/2020	200,000,000,000	35,005,342,627	-32,425,312,300	202,580,030,327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu 09-DN

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	23,502,101,462	22,258,285,843
- Doanh thu cho thuê nhà	719,124,471	719,124,471
Cộng	24,221,225,933	22,977,410,314
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,221,225,933	22,977,410,314
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	23,714,446,773	20,602,810,858
Cộng	23,714,446,773	20,602,810,858
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi	(460,330,778)	157,396,661
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95,389	36,489,150
- Cổ tức lợi nhuận được chia	220,000,000	973,972,031
Cộng	(240,235,389)	1,167,857,842
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay	35,761,644	92,771,795
- Lãi trả chậm	569,050,245	641,591,324
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư cp VJC		(2,438,580,000)
Cộng	604,811,889	(1,704,216,881)
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	1,272,565,427	1,353,117,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,468,510	262,713,014
- Chi phí bằng tiền khác	723,538,399	592,410,507
Cộng	2,084,572,336	2,208,240,921

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Từ ngày 01/07/2020 Từ ngày 01/07/2019
đến ngày 30/09/2020 đến ngày 30/09/2019

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	768,517,127	893,237,000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9,032,262	5,635,513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	276,173,451	276,173,451
- Chi phí dự phòng	29,438,970	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	423,709,234	418,709,234
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	589,048,186	303,130,826
Cộng	2,095,919,230	1,896,886,024

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận trước thuế	(4,518,759,684)	1,731,743,275
- Các khoản thu nhập không chịu thuế	220,000,000	973,972,031
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	36,005,455	
- Lợi nhuận chịu thuế	(4,702,754,229)	757,771,244
- Thuế suất áp dụng	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2020

